

1. Tiến độ sản xuất nông nghiệp vụ mùa (20/8/2026)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
- Diện tích gieo cấy lúa mùa	75.729	71.034	93,8
- Diện tích ngô	2.918	2.933	100,5
- Diện tích lạc	1.484	1.373	92,5
- Diện tích rau các loại	10.575	9.761	92,3

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8 năm 2026

	Chỉ số tháng 7 năm 2026 so với tháng cùng kỳ năm trước	Chỉ số tháng 8 năm 2026 so với tháng trước	Chỉ số tháng 8/2026 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số cộng dồn 8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn tỉnh	122,57	102,89	122,15	120,21
Khai khoáng	100,62	96,89	103,43	97,82
<i>Khai thác than cứng và than non</i>	98,52	96,89	101,14	96,34
<i>Khai khoáng khác</i>	127,74	96,88	133,58	115,74
Công nghiệp chế biến , chế tạo	122,66	102,99	122,22	120,30
<i>Sản xuất chế biến thực phẩm</i>	106,60	96,90	104,27	104,78
<i>Sản xuất đồ uống</i>	115,01	110,42	118,39	115,25
<i>Sản xuất sản phẩm thuốc lá</i>	115,89	100,79	108,91	101,83
<i>Dệt</i>	96,78	100,7	94,68	96,2
<i>Sản xuất trang phục</i>	88,5	100,59	96,68	96,02
<i>Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan</i>	124,84	95,29	82,54	86,96
<i>Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện</i>	132,94	99,6	130,41	98,55
<i>Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy</i>	102,1	102,19	96,42	98,13
<i>In, sao chép bản ghi các loại</i>	80,39	114,53	74,52	93,79
<i>Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất</i>	119	90,7	158,77	115,13
<i>Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu</i>	80,46	100,83	63,64	94,76
<i>Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic</i>	109,61	99,08	105,64	112,82
<i>Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác</i>	145,91	98,39	143,11	120,5
<i>Sản xuất kim loại</i>	117,69	101,26	115,34	120,28
<i>Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)</i>	131,14	103,74	131,25	121,3
<i>Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học</i>	128,5	103,57	126,33	122,35
<i>Sản xuất thiết bị điện</i>	56,63	92,06	64,05	106,84
<i>Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu</i>	125,27	102,96	142,47	108,04
<i>Sản xuất xe có động cơ</i>	112,33	98,94	120,71	116,25
<i>Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế</i>	93,12	103,43	78,64	88,73
<i>Công nghiệp chế biến, chế tạo khác</i>	104,61	95,08	88,59	109,91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	117,33	88,12	117,3	112,82
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	117,96	102,23	116,11	124,23
<i>Khai thác, xử lý và cung cấp nước</i>	106,68	101,22	104,57	109,9
<i>Thoát nước và xử lý nước thải</i>	101,75	103,7	96,09	109,29
<i>Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu</i>	124,57	102,69	122,92	132,81

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 8 năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2026	Ước thực hiện tháng 8 năm 2026	Cộng dồn 8 tháng năm 2026	Tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Than antraxit	Tấn	16.350	16.400	110.200	135,3	111,2
Cát vàng	M3	12.480	12.500	97.449	149,4	131,3
Sỏi, đá cuội	M3	30.870	29.980	258.205	142,2	114,3
Đất đồi và các loại đất khác						
Mỹ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	Tấn	38.300	38.000	287.025	137,7	115,5
	Tấn	6.229	6.482	44.825	109,1	112,1
Thức ăn cho gia súc						
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	61.794	62.611	489.507	98,6	96,6
Bia đóng chai	Tấn	10.233	10.303	90.718	101,5	110,3
Hàng thuê dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu	1000 lít	1.484	1.260	8.256	252,0	234,0
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 m2	264	269	2.094	114,7	129,3
Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ áo gió cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	148	152	948	111,5	119,7
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng gỗ	1000 cái	108	113	678	100,0	145,6
Ure	M2	587	606	4.467	134,0	130,0
Thiết bị bán dẫn khác	Tấn	45.019	30.280	321.379	-	129,4
Mạch in khác	1000 chiếc	73.331	73.331	495.341	172,7	356,6
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 chiếc	92.087	95.281	671.962	155,9	142,4
Thiết bị ngoại vi nhập, xuất khác	1000 cái	1.528	1.609	10.809	116,8	112,0
Điện thoại thông minh có giá từ 3 đến < 6 triệu	1000 cái	74.959	77.501	581.876	125,4	146,9
Điện thoại thông minh có giá từ 6 đến 10 triệu	1000 cái	1.252	1.023	9.684	134,8	147,1
Đồng hồ thông minh có giá từ 3 đến < 6 triệu	1000 cái	488	522	3.023	403,0	254,4
Đồng hồ thông minh có giá từ 6 đến dưới 10 triệu	1000 cái	1.755	1.910	12.291	101,7	99,8
Tai nghe có nối với micro	1000 cái	937	951	5.799	267,7	128,2
Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 cái	15.438	16.209	120.045	168,5	155,1
Điện sản xuất	1000 cái	5.897	5.693	43.663	125,1	126,2
Điện thương phẩm	Triệu KWh	161	94	1.165	123,3	111,8
Nước uống được	Triệu KWh	1.768	1.845	12.356	114,3	113,4
Dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hoá học và sinh học	1000 m3	8.115	8.221	62.387	104,7	110,1
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	1.126	1.160	8.233	89,4	107,6
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu đồng	41.028	42.067	301.272	172,5	156,4
	Triệu đồng	716	721	6.424	86,2	99,9

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 8 năm 2026

	Thực hiện tháng 7 năm 2026 (Triệu đồng)	Ước thực hiện tháng 8 năm 2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn 8 tháng năm 2026 (Triệu đồng)	Tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 8 tháng năm 2026 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn 8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	2.166.251	2.448.230	10.418.418	139,8	47,2	110,1
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	1.538.257	1.770.431	7.449.979	137,4	55,4	110,7
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.408.552	1.632.934	6.338.693	138,0	53,0	117,7
Trong đó: thu từ quỹ sử dụng đất	550.865	632.283	2.604.187	138,3	43,4	118,4
- Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	126.342	133.708	1.094.663	138,1	76,8	88,0
- Vốn nước ngoài						
- Xổ số kiến thiết	3.363	3.789	16.623	171,8	25,6	111,9
- Vốn khác						
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	627.994	677.799	2.968.439	146,4	34,4	108,6
- Vốn cân đối ngân sách xã	621.155	669.916	2.948.162	145,7	38,8	113,9
Trong đó: thu từ quỹ sử dụng đất	425.499	460.518	2.068.669	128,2	36,4	106,0
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	6.839	7.883	20.277	245,0	2,0	14,0
- Vốn khác						

5. Tổng mức bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện tháng 7 năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước thực hiện tháng 8 năm 2026 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 8 tháng năm 2026 (Tỷ đồng)	Tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	10.166,0	10.227,5	78.819,5	130,5	119,2
Phân theo nhóm ngành hàng, dịch vụ					
1. Lương thực thực phẩm	3.838,4	3.871,7	29.715,2	135,8	121,6
2. Hàng may mặc	638,6	660,5	5.120,3	111,6	106,4
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.462,6	1.488,4	11.948,5	112,7	115,5
4. Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	103,7	107,2	845,2	127,5	113,2
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	1.707,6	1.726,5	12.482,6	155,3	128,7
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	256,3	236,6	2.210,4	103,9	102,1
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	201,6	206,4	1.537,3	117,7	107,1
8. Xăng, dầu các loại	797,0	772,0	6.019,5	135,1	116,4
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	98,8	99,8	764,2	116,7	108,7
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	270,8	258,8	2.065,0	146,0	143,8
11. Hàng hóa khác	404,2	402,7	3.215,4	107,3	106,2
12. Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	386,3	396,7	2.895,9	149,1	134,1

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống

	Thực hiện tháng 7 năm 2026 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 8 năm 2026 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 8 tháng năm 2026 (Tỷ đồng)	Tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.029,8	2.083,9	15.749,7	131,1	121,9
Dịch vụ lưu trú	99,1	99,9	765,3	174,3	142,2
Dịch vụ ăn uống	1.930,7	1.984,0	14.984,5	129,5	121,0
Du lịch lữ hành	94,7	93,5	703,9	168,8	158,7
Dịch vụ tiêu dùng khác	4.871,9	4.942,0	38.339,2	120,1	122,1

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 8 năm 2026

	Đơn vị tính: %				
	Chỉ số giá tháng 8 năm 2026 so với:				Chỉ số giá bình quân
	Kỳ	Cùng kỳ	Tháng 12	Tháng	so với
	gốc 2024	năm trước	năm trước	trước	cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	107,35	104,63	103,54	100,28	103,97
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,41	104,24	102,35	100,05	103,64
Trong đó: Lương thực	97,23	99,36	98,40	100,20	97,67
Thực phẩm	108,94	104,61	102,32	99,99	104,31
Ăn uống ngoài gia đình	108,79	105,54	104,71	100,14	104,12
Đồ uống và thuốc lá	107,13	103,79	103,38	100,25	102,69
May mặc, giày dép và mũ nón	100,84	100,03	99,46	100,10	100,15
Nhà ở và vật liệu xây dựng	112,38	106,82	106,87	99,48	106,51
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,91	102,09	102,48	100,34	101,40
Thuốc và dịch vụ y tế	108,19	100,56	100,46	100,00	100,54
Trong đó: Dịch vụ y tế	111,10	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	101,48	106,29	106,01	103,22	104,46
Bưu chính viễn thông	102,40	103,78	104,64	100,40	102,64
Giáo dục	109,96	108,10	99,64	99,54	108,59
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	111,75	109,79	100,00	100,00	109,79
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,62	101,26	101,90	100,12	100,77
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,81	104,70	104,17	100,09	103,31
Vàng 99,99%, kiểu nhẫn tròn 1-2 chỉ	181,26	115,39	95,08	101,24	143,82
Đô la mỹ, loại tờ 50-100 USD	105,30	99,02	99,88	99,64	100,89

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng					
	Thực hiện tháng 7 năm 2026	Ước tính tháng 8 năm 2026	Cộng dồn 8 tháng năm 2026	Tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.229.350	3.298.205	24.259.827	126,9	122,9
Vận tải hành khách	481.954	481.886	3.836.615	115,9	122,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	953	972	7.936	97,4	104,7
Đường bộ	481.001	480.914	3.828.679	115,9	122,9
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.769.129	1.805.816	13.322.164	129,6	123,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	97.519	98.684	864.617	113,0	124,0
Đường bộ	1.671.610	1.707.132	12.457.547	130,7	123,8
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	944.149	974.331	6.859.652	128,1	121,7
Bưu chính, chuyển phát	34.118	36.172	241.396	127,6	118,3

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Thực hiện tháng 7 năm 2026	Ước tính tháng 8 năm 2026	Cộng dồn 8 tháng năm 2026	Tháng 8 năm 2026 so với tháng cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	7.942	7.910	65.625	112,1	115,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	115	116	982	88,0	103,0
Đường bộ	7.827	7.794	64.643	112,1	115,5
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	326.982	324.284	2.676.565	113,9	118,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	120	122	1.027	87,0	104,5
Đường bộ	326.862	324.162	2.675.538	113,9	118,5
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	16.145	16.355	125.921	118,9	113,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.480	1.481	12.179	120,9	112,0
Đường bộ	14.665	14.874	113.742	120,0	114,3
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	537.810	543.713	4.119.753	122,8	116,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	170.708	170.748	1.349.387	125,7	116,0
Đường bộ	367102	372965	2770366	122,3	117,3
Hàng không	-	-	-	-	-

10. TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

	Tháng 8 năm 2026	Cộng dồn 8 tháng năm 2026	Tháng 8 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn 8 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I.Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	46	353	104,5	88,5	86,1
Đường bộ	46	353	104,5	88,5	86,1
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	32	211	139,1	80,0	79,0
Đường bộ	32	211	139,1	80,0	79,0
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	18	162	78,3	81,8	75,0
Đường bộ	18	162	78,3	81,8	75,0
Đường sắt					
Đường thủy					
II. Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	46	33,3	50,0	88,5
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					